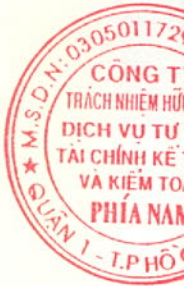


SỞ DỊCH VỤ CHUNG KHOẢN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 28.5.9.8
Ngày: 15/8/16
Chuyển: NTA
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016
đã được soát xét



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ hai, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 3 năm 2016; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười sáu, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 08 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

Công ty TNHH Taicera Keraben

400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 23.913.335.033 VND (Lỗ của cổ đông của Công ty mẹ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 23.628.127.985 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 là 57.083.748.073 VND (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 là 33.170.413.040 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám Đốc



Chen Sin Siang

Chen Cheng Jen

Số: 493 /BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016 từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

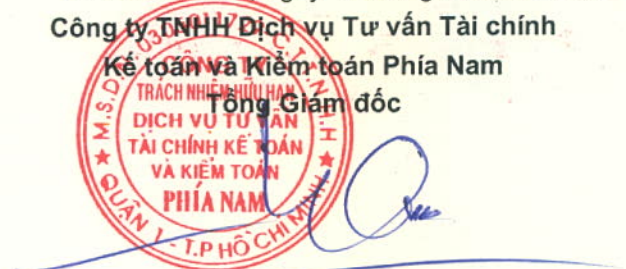
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

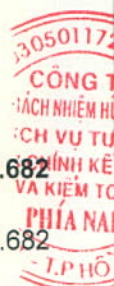
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		875.984.552.331	959.749.525.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		219.210.350.598	202.750.847.850
111	1. Tiền	03	219.210.350.598	202.750.847.850
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.934.316.520	193.586.820.750
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	108.676.004.829	150.658.262.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.685.024.392	20.829.240.902
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	25.686.569.047	25.841.388.405
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06	(4.136.281.748)	(3.742.071.113)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		23.000.000	
140	IV. Hàng tồn kho	07	483.951.035.918	511.670.594.293
141	1. Hàng tồn kho		485.675.473.925	513.395.032.300
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.724.438.007)	(1.724.438.007)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.888.849.295	51.741.262.819
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.413.581.009	21.705.977.123
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.968.600.225	26.154.098.163
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.506.668.061	3.881.187.533
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		570.141.103.028	590.917.641.889
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.094.889.851	8.310.036.696
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	9.094.889.851	8.310.036.696
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
220	II. Tài sản cố định		522.844.914.077	558.140.637.560
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	519.556.131.381	554.572.075.438
222	- Nguyên giá		1.614.184.683.218	1.598.638.546.216
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.094.628.551.837)	(1.044.066.470.778)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.288.782.696	3.568.562.122
228	- Nguyên giá		4.495.205.069	4.495.205.069
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.206.422.373)	(926.642.947)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.253.427.683	9.122.603.682
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.253.427.683	9.122.603.682
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.947.871.417	15.344.363.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	30.947.871.417	15.344.363.951
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.446.125.655.359	1.550.667.167.601



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		779.404.705.764	901.175.898.164
310	I. Nợ ngắn hạn		761.664.599.712	883.278.476.928
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	223.236.612.755	254.076.858.854
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.882.960.556	16.330.457.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.154.983.965	761.755.846
314	4. Phải trả người lao động		12.339.410.433	18.560.662.489
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	32.882.280.227	27.143.116.174
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.964.257.052	2.718.166.440
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	473.204.094.724	563.687.459.996
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		17.740.106.052	17.897.421.236
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	167.999.999	167.999.999
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	17.572.106.053	17.729.421.237
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		666.720.949.595	649.491.269.437
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	666.720.949.595	649.491.269.437
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.421.280.000	445.421.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		445.421.280.000	445.421.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(67.240.000)	(67.240.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		50.903.342.274	50.903.342.274
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.327.032.671	12.600.263.169
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.083.748.073	33.170.413.040
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		33.170.413.040	(8.096.954.735)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.913.335.033	41.267.367.775
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.531.826.577	20.942.250.954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.446.125.655.359	1.550.667.167.601

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	808.334.004.508	1.004.055.387.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	13.436.072.133	18.389.820.289
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		794.897.932.375	985.665.566.712
11	4. Giá vốn hàng bán	22	620.781.802.823	836.792.678.028
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.116.129.552	148.872.888.684
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.189.458.487	9.348.047.350
22	7. Chi phí tài chính	24	18.191.308.585	36.938.542.788
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.423.379.542	15.848.288.767
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	87.517.801.966	95.031.730.216
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.694.076.299	53.468.699.162
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.902.401.189	(27.218.036.132)
31	12. Thu nhập khác	27	6.974.822.627	3.487.620.756
32	13. Chi phí khác	28	175.184	21.582.890
40	14. Lợi nhuận khác		6.974.647.443	3.466.037.866
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.877.048.632	(23.751.998.266)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.374.137.976	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.502.910.656	(23.751.998.266)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		23.913.335.033	(23.628.127.985)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(1.410.424.377)	(123.870.281)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	537	(531)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		27.877.048.632	(23.751.998.266)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.841.860.485	64.589.219.128
03	2. Các khoản dự phòng		394.210.635	(345.502.760)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		130.950.025	60.956
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(322.134.392)	(249.071.491)
06	5. Chi phí lãi vay		12.423.379.542	15.848.288.767
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.345.314.927	56.090.996.334
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		69.394.623.029	30.840.687.526
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		27.719.558.375	(1.002.810.489)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.491.840.953)	(33.484.703.229)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.311.111.352)	629.476.056
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.538.007.789)	(15.010.415.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.017.728.074)	(27.621.401)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.550.000	10.335.696.482
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(784.853.155)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.390.505.008	48.371.305.632
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.676.961.003)	(13.312.161.877)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		322.134.392	270.633.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.354.826.611)	(13.041.527.886)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***6 tháng đầu năm 2016**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		409.789.206.400	481.737.763.542
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(500.429.886.856)	(521.299.203.205)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.640.680.456)	(39.561.439.663)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.394.997.941	(4.231.661.917)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.750.847.850	179.005.711.017
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		64.504.807	160.191.392
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	219.210.350.598	174.934.240.492

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan



Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ hai, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 3 năm 2016; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười sáu, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 08 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

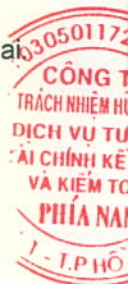
1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------|---|
| Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 24.145.659.400 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |
| | |
| Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | 400 Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

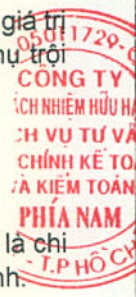
Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2016

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
3. TIỀN					
Tiền mặt		12.250.843.154		1.878.778.523	
Tiền gửi ngân hàng		201.959.507.444		200.872.069.327	
Tiền đang chuyển		5.000.000.000			
Cộng		219.210.350.598		202.750.847.850	
4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG					
		30/06/2016		01/01/2016	
- Cecrisa Revestimentos Ceramico		914.576.317		13.428.328.146	
- White Horse Ceramic Co.,LTD		3.207.222.965		15.738.404.365	
- Cebu Oversea Hardware		7.961.166.011		6.974.758.151	
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin		4.992.851.323		9.367.309.126	
- Các đối tượng khác		91.600.188.213		105.149.462.768	
Cộng		108.676.004.829		150.658.262.556	
5. PHẢI THU KHÁC					
		30/06/2016		01/01/2016	
5.1 Ngắn hạn		25.686.569.047		25.841.388.405	
- Tạm ứng cho nhân viên		1.471.971.763		1.044.163.269	
- Ký cược, ký quỹ		15.400.000		64.950.000	
- Phải thu khác		24.199.197.284		24.732.275.136	
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên		540.000.000		540.000.000	
+ Trợ cấp thôi việc		2.925.812.072		3.096.966.416	
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)		19.885.209.420		19.885.209.420	
+ Khác		848.175.792		1.210.099.300	
5.1 Dài hạn		9.094.889.851		8.310.036.696	
- Ký cược, ký quỹ		9.094.889.851		8.310.036.696	
Cộng		34.781.458.898		34.151.425.101	
6. NỢ XẤU					
		30/06/2016		01/01/2016	
Phải thu khách hàng					
- In Termak Projelendirme Makina		2.391.713.122		2.391.713.122	
- Các đối tượng khác		1.744.568.626		1.350.357.991	
Cộng		4.136.281.748	-	3.742.071.113	-
7. HÀNG TỒN KHO					
		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		167.418.059.638		146.937.796.101	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		18.252.363.004		24.588.839.842	
- Thành phẩm		300.005.051.283	1.724.438.007	341.868.396.357	1.724.438.007
Cộng giá gốc hàng tồn kho		485.675.473.925	1.724.438.007	513.395.032.300	1.724.438.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	309.446.119.357	1.181.725.634.106	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.598.638.546.216
2. Số tăng trong kỳ		15.546.137.002				15.546.137.002
- Mua sắm mới		15.546.137.002				15.546.137.002
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	309.446.119.357	1.197.271.771.108	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.614.184.683.218
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	122.199.243.093	844.671.395.903	22.616.250.511	4.491.816.740	50.087.764.531	1.044.066.470.778
2. Số tăng trong kỳ	6.196.057.009	40.408.589.256	1.199.181.628	320.022.882	2.438.230.284	50.562.081.059
- Khấu hao trong kỳ	6.196.057.009	40.408.589.256	1.199.181.628	320.022.882	2.438.230.284	50.562.081.059
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	128.395.300.102	885.079.985.159	23.815.432.139	4.811.839.622	52.525.994.815	1.094.628.551.837
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	187.246.876.264	337.054.238.203	10.246.941.297	1.719.856.285	18.304.163.389	554.572.075.438
Tại ngày cuối kỳ	181.050.819.255	312.191.785.949	9.047.759.669	1.399.833.403	15.865.933.105	519.556.131.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		926.642.947	926.642.947
Khấu hao trong kỳ		279.779.426	279.779.426
Số dư cuối kỳ		1.206.422.373	1.206.422.373
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		3.568.562.122	3.568.562.122
Tại ngày cuối kỳ		3.288.782.696	3.288.782.696

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1		411.240.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	595.056.000	411.240.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3		2.962.605.000
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	3.737.153.008	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	136.095.000	2.552.395.007
Cộng	7.253.427.683	9.122.603.682

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
11.1 Ngắn hạn	21.413.581.009	21.705.977.123
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.245.556.124	4.343.802.993
- Chi phí sửa chữa	11.739.435.042	13.624.179.469
- Chi phí in catalog	24.379.801	
- Chi phí khác	6.404.210.042	3.737.994.661
11.2 Dài hạn	30.947.871.417	15.344.363.951
- Vật tư cho xưởng 1	903.756.147	884.756.931
- Vật tư cho xưởng 2	1.396.095.781	499.505.669
- Vật tư cho xưởng 3	14.076.086.505	8.616.195.565
- Vật tư cho xưởng 4	586.911.035	446.044.220
- Khác	13.985.021.949	4.897.861.566
Cộng	52.361.452.426	37.050.341.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	452.832.603.482	452.832.603.482	409.789.206.400	461.392.864.907	504.436.261.989	504.436.261.989
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	100.302.604.713	100.302.604.713	124.301.332.555	150.519.900.161	126.521.172.319	126.521.172.319
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	200.048.341.303	200.048.341.303	144.427.616.680	144.189.078.954	199.809.803.577	199.809.803.577
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	67.580.012.863	67.580.012.863	67.564.843.518	90.096.980.489	90.112.149.834	90.112.149.834
+ Ngân hàng China Trust	12.722.780.125	12.722.780.125	12.699.999.856	11.660.107.451	11.682.887.720	11.682.887.720
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	33.197.933.210	33.197.933.210	7.500.884.114	4.324.625.380	30.021.674.476	30.021.674.476
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	19.368.700.597	19.368.700.597	31.508.671.773	34.848.894.727	22.708.923.551	22.708.923.551
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	19.612.230.671	19.612.230.671	19.602.907.815	20.276.663.845	20.285.986.701	20.285.986.701
+ Ngân hàng Fubon TW	-	-	2.182.950.089	5.476.613.900	3.293.663.811	3.293.663.811
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	20.371.491.242	20.371.491.242		38.879.706.765	59.251.198.007	59.251.198.007
+ Ngân hàng HSBC TP HCM				8.003.712.146	8.003.712.146	8.003.712.146
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	6.950.109.827	6.950.109.827		7.074.679.836	14.024.789.663	14.024.789.663
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	2.824.899.255	2.824.899.255		5.725.714.209	8.550.613.464	8.550.613.464
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	6.381.775.313	6.381.775.313		12.934.941.124	19.316.716.437	19.316.716.437
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	4.214.706.847	4.214.706.847		5.140.659.450	9.355.366.297	9.355.366.297
Cộng	473.204.094.724	473.204.094.724	409.789.206.400	500.272.571.672	563.687.459.996	563.687.459.996



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	17.572.106.053	17.572.106.053		157.315.184	17.729.421.237	17.729.421.237
Cộng	17.572.106.053	17.572.106.053		157.315.184	17.729.421.237	17.729.421.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	223.236.612.755	223.236.612.755	254.076.858.854	254.076.858.854
- Xi Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	19.892.321.940	19.892.321.940	32.373.474.833	32.373.474.833
- DNTN Bình An	17.202.476.898	17.202.476.898	17.711.822.009	17.711.822.009
- Phải trả các đối tượng khác	186.141.813.917	186.141.813.917	203.991.562.012	203.991.562.012
13.2. Dài hạn				
Cộng	223.236.612.755	223.236.612.755	254.076.858.854	254.076.858.854

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
	14.1. Các khoản phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.880.806.037	5.374.137.976	3.000.000.000	1.506.668.061
Thuế thu nhập cá nhân	381.496	381.496	-	-
Cộng	3.881.187.533	5.374.519.472	3.000.000.000	1.506.668.061
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	695.078.532	1.241.615.458	1.073.364.489	863.329.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.728.074	-	17.728.074	-
Thuế thu nhập cá nhân	48.949.240	1.193.686.654	1.006.125.415	236.510.479
Thuế khác	-	269.135.989	213.992.004	55.143.985
Cộng	761.755.846	2.704.438.101	2.311.209.982	1.154.983.965

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
- Lãi vay	536.668.606	651.296.853
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	21.225.107.346	17.519.180.887
- Phí hoa hồng bán hàng	4.522.015.778	1.724.880.040
- Phí sử dụng nhãn hiệu	3.013.380.260	2.282.461.483
- Phí kiểm toán	496.612.500	726.625.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	1.332.750.989	2.693.579.485
- Chi phí phải trả khác	1.755.744.748	1.545.092.426
Cộng	32.882.280.227	27.143.116.174

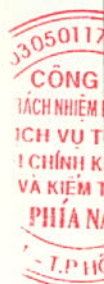
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
16.1. Ngắn hạn	2.964.257.052	2.718.166.440
- Kinh phí công đoàn	300.014.920	300.478.140
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	24.831.122	831.833
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	25.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.614.411.010	2.416.856.467
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3.392.190	3.392.190
+ Các khoản tạm thu phải trả	2.261.688.222	2.061.478.274
+ Chi phí nhượng quyền	323.071.038	325.817.503
+ Khác	26.259.560	26.168.500
16.2. Dài hạn	167.999.999	167.999.999
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	167.999.999	167.999.999
Cộng	3.132.257.051	2.886.166.439



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.503.605.443		(8.096.954.735)	17.993.601.059	605.275.251.767
Tăng vốn trong năm trước							2.941.525.000	2.941.525.000
Lãi trong năm trước						41.267.367.775	7.124.895	41.274.492.670
Tăng khác					12.600.263.169			12.600.263.169
Giảm vốn trong kỳ								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Chia cổ tức								
Sử dụng quỹ				(12.600.263.169)				(12.600.263.169)
Số dư đầu năm	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	50.903.342.274	12.600.263.169	33.170.413.040	20.942.250.954	649.491.269.437
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ						23.913.335.033	(1.410.424.377)	22.502.910.656
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Chia cổ tức								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ					(5.273.230.498)			(5.273.230.498)
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	50.903.342.274	7.327.032.671	57.083.748.073	19.531.826.577	666.720.949.595

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	445.354.040.000	445.354.040.000
Cổ phiếu quỹ	67.240.000	67.240.000
Cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	50.903.342.274	50.903.342.274
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.327.032.671	12.600.263.169
Cộng	58.230.374.945	63.503.605.443

17. d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	3.435.681,06	5.573.264,11
- Euro (EUR)	23.083,09	33.691,22
- Yên Nhật (JPY)	98.967,00	99.528,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	1.983,00	1.983,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	451.847.366.387	343.050.565.988	794.897.932.375
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	451.847.366.387	343.050.565.988	794.897.932.375
Kết quả kinh doanh	16.358.940.593	14.545.310.694	30.904.251.287
Doanh thu tài chính	332.674.223	7.856.784.264	8.189.458.487
Chi phí tài chính	(14.662.355.439)	(3.528.953.146)	(18.191.308.585)
Thu nhập khác			6.974.822.627
Chi phí khác			(175.184.050.117)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.374.137.976)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			1.410.424.377
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			23.913.335.033

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	152.422.565.557	60.443.361.526	212.865.927.083
Tài sản không phân bổ			1.233.259.728.276
Tổng tài sản			1.446.125.655.359
Nợ phải trả của bộ phận	100.756.703.083	187.871.801.904	288.628.504.987
Nợ phải trả không phân bổ			490.776.200.777
Tổng nợ phải trả			779.404.705.764

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	794.897.932.375		794.897.932.375
Tài sản của bộ phận	1.446.125.655.359		1.446.125.655.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng	808.334.004.508	1.004.055.387.001
Cộng	808.334.004.508	1.004.055.387.001

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chiết khấu thương mại	11.827.173.691	18.129.009.809
Giảm giá hàng bán	60.456.267	181.136.134
Hàng bán bị trả lại	1.548.442.175	79.674.346
Cộng	13.436.072.133	18.389.820.289

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	620.781.802.823	836.792.678.028
Cộng	620.781.802.823	836.792.678.028

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.134.392	270.633.991
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.682.904.007	9.077.413.359
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	184.420.088	
Cộng	8.189.458.487	9.348.047.350

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí lãi vay	12.423.379.542	15.848.288.767
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.273.406.135	18.201.489.716
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	315.370.113	60.956
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.179.152.795	2.888.703.349
Cộng	18.191.308.585	36.938.542.788

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí nhân viên	527.540.438	404.663.664
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	837.580.370	1.243.633.073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.018.172	23.677.200
- Chi phí bảo hành	41.706.692	169.052.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.473.091.406	78.866.182.125
- Chi phí bằng tiền khác	17.611.864.888	14.324.521.381
Cộng	87.517.801.966	95.031.730.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí nhân viên quản lý	13.124.357.624	13.020.385.311
- Chi phí công cụ dụng cụ	16.690.950.556	15.398.202.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	425.569.510	520.707.146
- Thuế, phí, lệ phí	55.714.934	68.806.021
- Chi phí dự phòng	394.210.635	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.541.243	115.880.718
- Chi phí bằng tiền khác	24.910.731.797	24.344.717.186
Cộng	55.694.076.299	53.468.699.162

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Bán phế liệu	945.056.997	855.789.998
- Thuế nhập khẩu được hoàn	2.011.260.236	2.202.269.163
- Thu nhập từ hàng mẫu		5.607.238
- Thu nhập khác	4.018.505.394	423.954.357
Cộng	6.974.822.627	3.487.620.756

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		21.562.500
- Chi phí khác	175.184	20.390
Cộng	175.184	21.582.890

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.374.137.976	
Cộng	5.374.137.976	

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	23.913.335.033	(23.628.127.985)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	537	(531)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.634.192.416	628.562.943.941
Chi phí nhân công	69.962.606.364	80.430.586.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.841.860.485	64.589.219.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.446.990.867	116.418.345.772
Chi phí khác bằng tiền	43.402.817.824	63.986.710.663
Cộng	706.288.467.956	953.987.806.176

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**32.1 Thông tin các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	11.618.040.096
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Cho thuê kho	401.169.255
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	14.679.536.115
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	287.500.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	287.500.000
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	289.600.000

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền hàng & phí lưu kho	7.160.343.813

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	5.705.901.028

32.2. Công cụ tài chính**a. Tài sản đảm bảo**

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2016	01/01/2016
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	209.149.296.888	279.077.755.476
Cộng	409.149.296.888	479.077.755.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Phải trả cho người bán	223.236.612.755		223.236.612.755
Vay và nợ thuê tài chính	473.204.094.724	17.572.106.053	490.776.200.777
Phải trả người lao động	12.339.410.433		12.339.410.433
Chi phí phải trả	32.882.280.227		32.882.280.227
Phải trả khác	2.964.257.052	167.999.999	3.132.257.051
Cộng	744.626.655.191	17.740.106.052	762.366.761.243

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.210.350.598	202.750.847.850	219.210.350.598	202.750.847.850
Các khoản tiền gửi ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	104.539.723.081	146.916.191.443	104.539.723.081	146.916.191.443
Phải thu khác	34.781.458.898	34.151.425.101	34.781.458.898	34.151.425.101
Tổng cộng	358.531.532.577	383.818.464.394	358.531.532.577	383.818.464.394
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	490.776.200.777	581.416.881.233	490.776.200.777	581.416.881.233
Phải trả người bán	223.236.612.755	254.076.858.854	223.236.612.755	254.076.858.854
Phải trả người lao động	12.339.410.433	18.560.662.489	12.339.410.433	18.560.662.489
Chi phí phải trả	32.882.280.227	27.143.116.174	32.882.280.227	27.143.116.174
Phải trả khác	3.132.257.051	2.886.166.439	3.132.257.051	2.886.166.439
Tổng cộng	762.366.761.243	884.083.685.189	762.366.761.243	884.083.685.189

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2016

32.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

